

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-007025MT

19/03/2025

I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN.
- Địa chỉ: 86 Tân Hưng, P.12, Q.5
- Tên mẫu: Mẫu nước.
Thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (GS mức A,B)
- Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
- Số lượng mẫu: 10
- Ngày nhận mẫu: 05/03/2025
- Thời gian thử nghiệm*: 05/03/2025 đến 10/03/2025
- Loại mẫu: : Nước ăn uống , sinh hoạt
- Kết quả TN: : Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Diệp Thị Hoàng Hà

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, TP.Thủ Đức.
 - Email: sawaco.qcln@gmail.com
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-007025MT

19/03/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (1-2)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-007025MT/0289	SWC-007025MT/0290
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	3	3
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	34.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	12.25	12.25
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.7	0.8
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.004	0.005
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.3	0.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.000	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	51.3	52.4
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.010	0.020
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.39	0.37

20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.003	0.003
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.70	0.60
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.032	0.032
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	0.012	0.012
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 200	5.79	5.71

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ
- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method	0.33	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.33	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.33	≤ 50	KPH	KPH

pk

38	Tricloroeten (**)	ug/l	5021, ISO	0.33	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l	20595:2018)	0.33	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		0.33	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		0.33	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
----	-----------------	------	-------------------	-----	------------	-----	-----

jk

53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexachloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dichloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		1.67	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH

68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2022	3	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022	0.33	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	(Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 100	1.94	2.22
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l		0.33	≤ 60	4.68	5.17
85	Clorofoc (**)	ug/l		0.33	≤ 300	1.56	1.7
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 70	KPH	KPH

89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2022)	0.015	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-007025MT



VILAS 1007

19/03/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (3-4)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-007025MT/0291	SWC-007025MT/0292
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	3	3
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.8
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	34.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	12.50	13.00
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	0.07
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.9	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.3	0.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	51.6	53.8
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.010	0.020
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.37	0.37
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.002	0.003

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.50	0.60
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.055	0.047
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	0.015	0.015
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 200	5.92	6

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	Benzen (**)	ug/l	TS-KT-QP-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20505:2018)	0.33	≤ 30	KPH	KPH
36	Toluen (**)	ug/l		0.33	≤ 2000	KPH	KPH
37	Xylen (**)	ug/l		0.33	≤ 50	KPH	KPH
38	Etylbenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH
39	Styren (**)	ug/l		0.33	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbon tetrachlorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		0.33	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		0.33	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH

Handwritten signature

54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH
----	-------------------------	------	---	------	------------	-----	-----

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		1.67	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2022	3	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH

71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		0.33	≤ 100	2.07	2.15
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l		0.33	≤ 60	4.68	5.46
85	Clorofoc (**)	ug/l		0.33	≤ 300	1.46	1.64
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 70	KPH	KPH

Handwritten signature

89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2023)	0.015	≤ 3	0.063	0.103
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-007025MT



19/03/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (5-6)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-007025MT/0293	SWC-007025MT/0294
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	4	2
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	0.90	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	35.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	16.75	12.25
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	0.10	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	KPH
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.6	0.8
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.005
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	<10	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.3	0.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	60.3	50.3
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.040	0.010
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.25	0.33
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.004	0.000

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.7	0.5
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.020	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.067	0.040
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	0.014	0.012
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
7	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 200	8.42	5.72

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.33	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.33	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		0.33	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		0.33	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		0.33	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH

Handwritten signature

54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH
----	-------------------------	------	---	------	------------	-----	-----

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		1.67	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2022	3	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH

71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		0.33	≤ 100	2.01	1.95
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l		0.33	≤ 60	4.11	4.42
85	Clorofoc (**)	ug/l		0.33	≤ 300	1.07	1.56
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 70	KPH	KPH

89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2023)	0.015	≤ 3	KPH	Vết
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-007025MT



19/03/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (7-8)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-007025MT/0295	SWC-007025MT/0296
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	3	2
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	34.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	12.25	12.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	0.08	0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	KPH
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.9	0.8
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.006
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.3	0.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	53.2	51
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.000	0.010
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.34	0.33

20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.003	0.003
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.6	0.5
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.057	0.062
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	0.01	0.014
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 200	5.67	5.89

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ
- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO	0.33	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.33	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.33	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH

39	Tetracloroeten (**)	ug/l	20595:2018)	0.33	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thom

43	Benzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		0.33	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		0.33	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH

54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH
----	-------------------------	------	---	------	------------	-----	-----

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		1.67	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2022	3	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH

71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		0.33	≤ 100	2.27	2.07
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l		0.33	≤ 60	5.02	4.37
85	Clorofoc (**)	ug/l		0.33	≤ 300	1.72	1.47
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 70	KPH	KPH

pk

89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2023)	0.015	≤ 3	Vết	Vết
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	<0.15	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

19/03/2025

SWC-007025MT

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (9-10)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-007025MT/0297	SWC-007025MT/0298
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	2	1
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	34.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	12.50	12.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN-NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.9	0.8
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN-NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.3	0.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	50.8	50.7
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.020	0.020
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.34	0.38

20	Hydro sunfur (S_2^-)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.4	0.6
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.068	0.064
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	0.009	0.011
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2023)	0.007	≤ 200	5.89	5.94

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ
- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.33	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.33	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		0.33	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbon tetrachlorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		0.33	≤ 700	1.86	1.78
45	Xylen (**)	ug/l		0.33	≤ 500	4.63	4.6
46	Etylbenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 300	1.52	1.51
47	Styren (**)	ug/l		0.33	≤ 20	1.2	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		0.33	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH

pkc

54	Hexachloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH
----	--------------------------	------	---	------	------------	-----	-----

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO	0.33	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l	5021, ISO	1.67	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH

72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifluralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		0.33	≤ 100	2.27	2.09
84	Bromodichlorometan (**)	ug/l		0.33	≤ 60	5.04	3.81
85	Clorofoc (**)	ug/l		0.33	≤ 300	1.67	1.09
86	2,4,6 - Trichlorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH

91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2023)	0.015	≤ 3	Vết	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-007025MT



VILAS 1007

19/03/2025

III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

STT	MSM	Địa chỉ	Ghi chú
1	SWC-007025MT/0289	32 Ngô Quyền P.8, Q.10	
2	SWC-007025MT/0290	400 Nguyễn Chí Thanh P.6 Q.10	
3	SWC-007025MT/0291	91D Nguyễn Kim, P.7, Q.10	
4	SWC-007025MT/0292	334 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10 (đường D1)	- KPH: không phát hiện; (*): Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025; (**) chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ TSL
5	SWC-007025MT/0293	334 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10 (đường D8)	
6	SWC-007025MT/0294	11 Lô F chung cư Lạc Long Quân, P.5, Q.11	
7	SWC-007025MT/0295	209 Lý Thường Kiệt P.7 Q.11	
8	SWC-007025MT/0296	180/11A Lạc Long Quân P.10 Q.11	
9	SWC-007025MT/0297	1156 Ba Tháng Hai P.12 Q.11	
10	SWC-007025MT/0298	419 Âu Cơ, P.Phú Trung, Q.Tân Phú	